UBND HUYỆN HÓC MÔN **PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1065 /GDĐT V/v rà soát, bổ sung thực hiện tương trợ cán bộ, giáo viên, nhân viên nghỉ hưu, nghỉ việc do hết tuổi lao động và nghỉ việc 06 tháng đầu năm 2023 và nội dung thu tương trợ năm 2020, 2021, 2022.	*Hóc Môn, ngày 12 tháng 6 năm 2023*

Kính gửi:

- Hiệu trưởng và Chủ tịch Công đoàn các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở;
- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc.

Căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu tiếp tục thực hiện tương trợ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên nghỉ hưu, nghỉ việc do hết tuổi lao động và nghỉ việc của các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện.

Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo đến các đơn vị thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:

1. Thực hiện tương trợ 06 tháng đầu năm 2023

- Nhà trường rà soát và lập danh sách cán bộ, giáo viên, nhân viên nghỉ hưu, nghỉ do hết tuổi lao động và nghỉ việc chưa nhận tương trợ ngành 06 tháng đầu năm 2023 ***(từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023)*** gửi ***mail và văn bản*** về cô Nguyễn Thị Thúy Hồng – Chuyên viên, địa chỉ mail: cvpttq.hocmon@moet.edu.vn ***chậm nhất ngày 23 tháng 6 năm 2023 (thứ Sáu).***

- Hồ sơ gồm:

+ Công văn đề nghị.

+ Quyết định về việc nghỉ hưu, nghỉ việc do hết tuổi lao động và nghỉ việc (bản photo).

+ Bảng tổng hợp *(theo mẫu đính kèm)*.

2. Thực hiện đóng góp tương trợ (tính đến tháng 5 năm 2023):

- Tương trợ 72 trường hợp cán bộ, giáo viên, nhân viên nghỉ hưu, nghỉ việc, nghỉ hết tuổi lao động 06 tháng cuối năm 2022, mỗi công đoàn viên là 144.000 đồng *(72 x 2.000đ = 144.000 đồng/người)*.

- Thu tương trợ 02 đám tang (Cô Trương Thị Tạo – Giáo viên hưu trí trường Tiểu học Mỹ Hòa – Hội viên Hội Cựu giáo chức; Ông Đỗ Tấn Lộc – Nhân viên trường THCS Lý Chính Thắng 1) mỗi công đoàn viên là 10.000 đồng *(2 x 5.000đ = 10.000 đồng/người)*.

3. Rà soát thực hiện các nội dung đóng góp tương trợ năm 2020, năm 2021 và năm 2022 *(đính kèm Bảng theo dõi thu tương trợ)*.

Mọi thắc mắc về việc rà soát nội dung thu tương trợ, nếu có sai sót các đơn vị vui lòng liên hệ cô Lý Mỹ Liên – Chuyên viên (SĐT: 0938.586.062) để điều chỉnh bổ sung.

Trên đây là Thông báo của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện tương trợ cán bộ, giáo viên, nhân viên nghỉ hưu, nghỉ việc do hết tuổi lao động và nghỉ việc 06 tháng đầu năm 2023 và rà soát thu tương trợ, đề nghị Thủ trưởng các đơn vị triển khai đến tập thể sư phạm trường và thực hiện đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- P.GDĐT: TP, PTP, CV;
- Lưu: VT, Hồng.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. HÓC MÔN - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hiệp

UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hóc Môn, ngày ..... tháng 6 năm 2023

DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN NGHỈ HƯU, NGHỈ VIỆC DO HẾT TUỔI LAO ĐỘNG VÀ NGHỈ VIỆC
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY THÁNG NĂM SINH		CHỨC VỤ	ĐƠN VỊ	SỐ NĂM CÔNG TÁC	THỜI GIAN CÔNG TÁC TẠI HUYỆN (Thời gian tham gia tương trợ)	GHI CHÚ
		Nam	Nữ					
1	Nguyễn Thị A		17/5/1967	Giáo viên	Tiểu học B	33 năm 6 tháng	19 năm 05 tháng	Nghỉ hưu ngày 01/6/2023
2								
3								

Tổng danh sách có ..... CB.GV.NV./.

Nơi nhận:
- LĐ.PGDĐT;
- Chuyên viên .....;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

.....

Cô Liên thu

Ngày 09/6/2023

Thông báo thu tiền tương trợ đám tang: (Tính đến tháng 5 năm 2023)

Cô Trương Thị Tạo	- Giáo viên hưu trí trường Tiểu học Mỹ Hòa (Hội viên Hội Cựu giáo chức)
Ông Đỗ Tấn Lộc	- Nhân viên THCS Lý Chính Thắng 1

Thu tương trợ 72 trường hợp hưu, nghỉ việc, nghỉ hết tuổi lao động

Theo dõi thu Tương trợ - Năm 2020

STT		Đơn vị	Các nội dung thu tương trợ năm 2020	
			Công trình 300 triệu	38 trường hợp hưu/2019 (đợt 3)
				76.000đ/1 ng
1	1	MG Bé Ngoan 1	700.000	2.204.000
2	2	MG Bông Sen 1	500.000	1.900.000
3	3	MG Sơn Ca 3	888.000	2.812.000
4	4	MN 19/8	2.850.000	3.572.000
5	5	MN 2/9	1.470.000	2.888.000
6	6	MN 23/11	2.200.000	3.344.000
7	7	MN Bà Điểm	2.100.000	3.268.000
8	8	MN Bé Ngoan	1.530.000	3.496.000
9	9	MN Bé Ngoan 3	1.850.000	4.560.000
10	10	MN Bông Sen	1.500.000	3.952.000
11	11	MN Hướng Dương	1.240.000	4.636.000
12	12	MN Nhị Xuân	1.090.000	3.192.000
13	13	MN Sơn Ca	5.210.000	2.964.000
14	14	MN Tân Hiệp	1.710.000	0
15	15	MN Tân Hòa	1.090.000	3.648.000
16	16	MN Tân Xuân	1.200.000	3.800.000
17	17	MN Xuân Thới Đông	1.296.000	4.104.000
18	18	MN Xuân Thới Thượng	1.850.000	0
19	19	MN Mỹ Hòa	Mới thành lập	0
20	20	MNTT Khai Trí	1.000.000	0
21	21	MNTT Minh Đức	500.000	0
22	22	MNTT Thiên Đức	500.000	0
23	1	Ấp Đình	1.100.000	3.040.000
24	2	Bùi Văn Ngữ	9.900.000	4.028.000
25	3	Cầu Xáng	2.000.000	2.812.000
26	4	Dương Công Khi	3.960.000	7.676.000
27	5	Hoàng Hoa Thám	780.000	0
28	6	Lý Chính Thắng 2	5.000.000	4.256.000
29	7	Mỹ Hoà	13.000.000	2.964.000
30	8	Mỹ Huề	4.756.000	2.812.000
31	9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	720.000	2.356.000
32	10	Ngã Ba Giồng	1.738.000	6.080.000
33	11	Nguyễn An Ninh	3.530.000	8.284.000
34	12	Nguyễn Thị Nuôi	5.353.000	5.016.000
35	13	Nhị Xuân	2.100.000	2.964.000
36	14	Tam Đông	3.000.000	3.496.000
37	15	Tam Đông 2	6.500.000	6.384.000
38	16	Tân Hiệp	1.200.000	3.040.000
39	17	Tân Xuân	10.000.000	3.040.000
40	18	Tây Bắc Lân	5.000.000	0
41	19	Trần Văn Mười	2.000.000	6.232.000
42	20	Trương Văn Ngài	0	3.952.000
43	21	Võ Văn Thặng	3.150.000	4.864.000
44	22	Xuân Thới Thượng	4.670.000	6.916.000
45	23	Thới Tam	4.040.000	4.180.000
46	24	Nhị Tân	1.675.000	3.648.000
47	25	Thới Thạnh	1.950.000	3.040.000
48	26	Trần Văn Danh	3.250.000	4.408.000

Theo dõi thu Tương trợ - Năm 2022

STT		Đơn vị	Các nội dung thu tương trợ năm 2022				
			53 trường hợp nghỉ hưu Đợt 2/2021	ĐT Cô Dương Thị Hòa (Hội CGC)	34 trường hợp nghỉ hưu Đợt 1/2022	ĐT cô Bùi Thị Cẩm, Thầy Vũ Viết Thanh, Cô Nguyễn Thị Hồng Nụ và Nguyễn Thị Ngọc Hà	ĐT cô Nga, Trung, Mai, Thầy Quyền, Thịnh và thầy Châu
			Tháng 1/2022		Tháng 6/2022		Tháng 11/2022
			106.000.đ/1ng	5.000đ/1 ng	68.000/1ng	20,000đ/1 ng	
1	1	MG Bé Ngoan 1	3.604.000	170.000	2.244.000	660.000	1.200.000
2	2	MG Bông Sen 1	2.862.000	135.000	1.768.000	520.000	810.000
3	3	MG Sơn Ca 3	4.134.000	195.000	2.652.000	780.000	1.140.000
4	4	MN 19/8	5.618.000	265.000	0	0	1.680.000
5	5	MN 2/9	4.876.000	230.000	920.000	3.128.000	0
6	6	MN 23/11	4.876.000	230.000	0	0	0
7	7	MN Bà Điểm	4.346.000	205.000	2.584.000	760.000	1.140.000
8	8	MN Bé Ngoan	4.558.000	215.000	3.128.000	920.000	1.380.000
9	9	MN Bé Ngoan 3	6.254.000	295.000	3.604.000	1.060.000	1.800.000
10	10	MN Bông Sen	4.982.000	235.000	3.808.000	1.120.000	1.680.000
11	11	MN Hướng Dương	6.360.000	300.000	4.216.000	1.240.000	1.830.000
12	12	MN Nhị Xuân	3.922.000	185.000	2.788.000	820.000	1.230.000
13	13	MN Sơn Ca	4.876.000	230.000	3.264.000	960.000	1.380.000
14	14	MN Tân Hiệp	2.756.000	130.000	2.244.000	660.000	1.110.000
15	15	MN Tân Hòa	5.088.000	240.000	3.264.000	960.000	1.230.000
16	16	MN Tân Xuân	5.300.000	250.000	3.400.000	1.000.000	1.500.000
17	17	MN Xuân Thới Đông	5.194.000	245.000	3.332.000	980.000	1.440.000
18	18	MN Xuân Thới Thượng	3.392.000	160.000	2.380.000	700.000	1.350.000
19	19	MN Mỹ Hòa	3.074.000	145.000	1.972.000	580.000	780.000
20	20	MNTT Khai Trí	0	0	0	0	0
21	21	MNTT Minh Đức	0	0	0	0	0
22	22	MNTT Thiên Đức	0	0	0	0	0
23	1	Ấp Đình	4.770.000	255.000	0	1.020.000	0
24	2	Bùi Văn Ngữ	9.116.000	430.000	6.052.000	1.780.000	2.670.000
25	3	Cầu Xáng	3.498.000	165.000	2.380.000	700.000	1.080.000
26	4	Dương Công Khi	9.222.000	435.000	5.644.000	1.660.000	2.580.000
27	5	Hoàng Hoa Thám	9.328.000	440.000	6.052.000	1.780.000	2.670.000
28	6	Lý Chính Thắng 2	6.254.000	295.000	0	0	1.860.000
29	7	Mỹ Hoà	4.876.000	230.000	3.536.000	1.040.000	1.650.000
30	8	Mỹ Huề	0	0	0	0	0
31	9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	4.134.000	195.000	2.652.000	780.000	0
32	10	Ngã Ba Giồng	7.314.000	345.000	4.828.000	2.220.000	2.220.000
33	11	Nguyễn An Ninh	10.812.000	510.000	6.936.000	2.040.000	2.640.000
34	12	Nguyễn Thị Nuôi	7.420.000	350.000	5.236.000	1.540.000	2.190.000
35	13	Nhị Xuân	3.392.000	215.000	2.924.000	860.000	1.290.000
36	14	Tam Đông	6.148.000	290.000	3.808.000	1.120.000	1.680.000
37	15	Tam Đông 2	8.374.000	395.000	5.236.000	1.540.000	2.520.000
38	16	Tân Hiệp	3.816.000	180.000	0	0	0
39	17	Tân Xuân	5.724.000	270.000	3.740.000	1.100.000	0
40	18	Tây Bắc Lân	8.798.000	415.000	5.644.000	1.660.000	2.670.000
41	19	Trần Văn Mười	8.056.000	380.000	0	0	2.580.000
42	20	Trương Văn Ngài	5.936.000	280.000	3.604.000	1.060.000	1.590.000
43	21	Võ Văn Thặng	6.784.000	320.000	3.740.000	1.100.000	0
44	22	Xuân Thới Thượng	9.328.000	440.000	6.460.000	1.900.000	2.850.000
45	23	Thới Tam	6.254.000	295.000	4.012.000	1.180.000	1.980.000
46	24	Nhị Tân	4.134.000	195.000	2.720.000	880.000	0
47	25	Thới Thạnh	4.240.000	200.000	2.720.000	800.000	1.350.000
48	26	Trần Văn Danh	9.646.000	455.000	0	0	0

STT		Đơn vị	Các nội dung thu tương trợ năm 2020	
			Công trình 300 triệu	38 trường hợp hưu/2019 (đợt 3)
				76.000đ/1 ng
49	1	Nguyễn An Khương	1.600.000	6.080.000
50	2	Nguyễn Hồng Đào	2.902.000	4.940.000
51	3	Thị Trấn	380.000	2.964.000
52	4	Tam Đông 1	340.000	5.168.000
53	5	Lý Chính Thắng 1	3.400.000	6.232.000
54	6	Trung Mỹ Tây 1	1.400.000	7.068.000
55	7	Đông Thạnh	10.500.000	7.448.000
56	8	Đặng Công Bỉnh	1.000.000	3.268.000
57	9	Đỗ Văn Dậy	6.970.000	4.864.000
58	10	Phan Công Hớn	5.000.000	7.448.000
59	11	Tân Xuân	4.550.000	6.156.000
60	12	Tô Ký	1.070.000	8.132.000
61	13	Xuân Thới Thượng	4.500.000	7.676.000
62	14	Nguyễn Văn Bứa	Mới thành lập	0
63	15	Đặng Thúc Vịnh	Mới thành lập	0
64	16	CĐ Phòng Giáo dục	6.000.000	1.440.000
65	17	CĐ trường BDGD	500.000	532.000

Theo dõi thu Tương trợ - Năm 2021

STT		Đơn vị	Các nội dung thu tương trợ năm 2021					
			Chăm lo Tết 20 CBGV hưu trí	99 trường hợp nghỉ hưu năm 2020	ĐT Cô Lê T. Thanh Dân, thầy Mai Đức Tài	26 trường hợp nghỉ hưu Đợt 1/2021	ĐT Thầy Đỗ Hiếu Liêm	ĐT cô Linh, Nga,Dung, Q. Thanh, X Trường, Khánh
			Tháng 1/2021	Tháng 1/2021		Tháng 7/2021		Tháng 10/2021
				198.000đ/1 ng	10.000.đ/1ng	52.000đ/1 ng	5.000đ/1 ng	30.000đ/1 ng
1	1	MG Bé Ngoan 1	650.000	6.138.000	310.000	1.820.000	175.000	1.020.000
2	2	MG Bông Sen 1	500.000	4.752.000	240.000	1.300.000	125.000	810.000
3	3	MG Sơn Ca 3	1.554.000	7.326.000	370.000	2.028.000	195.000	1.170.000
4	4	MN 19/8	1.740.000	9.306.000	470.000	2.652.000	255.000	1.530.000
5	5	MN 2/9	1.160.000	10.494.000	530.000	3.016.000	290.000	1.620.000
6	6	MN 23/11	920.000	9.108.000	460.000	2.392.000	230.000	1.380.000
7	7	MN Bà Điểm	2.000.000	8.316.000	420.000	2.132.000	205.000	1.320.000
8	8	MN Bé Ngoan	1.040.000	9.306.000	470.000	2.548.000	245.000	1.470.000
9	9	MN Bé Ngoan 3	3.006.000	11.880.000	600.000	2.808.000	270.000	1.530.000
10	10	MN Bông Sen	1.000.000	10.494.000	530.000	2.808.000	270.000	1.620.000
11	11	MN Hướng Dương	500.000	10.890.000	560.000	3.276.000	315.000	1.890.000
12	12	MN Nhị Xuân	1.270.000	8.316.000	420.000	1.976.000	190.000	1.230.000
13	13	MN Sơn Ca	1.710.000	7.722.000	390.000	2.028.000	195.000	1.290.000
14	14	MN Tân Hiệp	1.400.000	7.128.000	360.000	1.872.000	180.000	1.080.000
15	15	MN Tân Hòa	1.850.000	9.504.000	480.000	2.496.000	240.000	1.440.000
16	16	MN Tân Xuân	1.110.000	9.702.000	490.000	2.548.000	245.000	1.470.000
17	17	MN Xuân Thới Đông	2.700.000	10.692.000	540.000	2.548.000	245.000	1.470.000
18	18	MN Xuân Thới Thượng	910.000	7.920.000	400.000	2.028.000	195.000	960.000
19	19	MN Mỹ Hòa	1.000.000	0	0	1.040.000	135.000	780.000
20	20	MNTT Khai Trí	Không tham gia	Không tham gia	270.000	Không tham gia	135.000	0
21	21	MNTT Minh Đức			200.000		0	0
22	22	MNTT Thiên Đức			430.000		0	0
23	1	Ấp Đình	900.000	8.910.000	450.000	2.340.000	225.000	1.350.000
24	2	Bùi Văn Ngữ	3.730.000	13.266.000	670.000	4.004.000	385.000	2.310.000
25	3	Cầu Xáng	410.000	8.118.000	330.000	1.716.000	165.000	990.000
26	4	Dương Công Khi	2.000.000	19.998.000	1.010.000	4.368.000	420.000	2.520.000
27	5	Hoàng Hoa Thám	1.980.000	17.226.000	880.000	4.576.000	440.000	2.640.000
28	6	Lý Chính Thắng 2	1.000.000	11.088.000	560.000	2.912.000	280.000	1.770.000
29	7	Mỹ Hoà	780.000	7.920.000	400.000	2.392.000	230.000	1.380.000
30	8	Mỹ Huề	1.260.000	7.722.000	390.000	2.028.000	195.000	1.140.000
31	9	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	800.000	6.138.000	310.000	2.080.000	200.000	1.170.000
32	10	Ngã Ba Giồng	2.000.000	15.246.000	800.000	3.484.000	335.000	1.980.000
33	11	Nguyễn An Ninh	3.000.000	14.058.000	710.000	3.692.000	355.000	2.520.000
34	12	Nguyễn Thị Nuôi	3.330.000	13.464.000	790.000	4.108.000	395.000	2.370.000
35	13	Nhị Xuân	390.000	6.930.000	350.000	1.820.000	175.000	1.050.000
36	14	Tam Đông	1.000.000	9.108.000	460.000	2.912.000	280.000	1.740.000
37	15	Tam Đông 2	790.000	16.632.000	840.000	4.108.000	395.000	2.370.000
38	16	Tân Hiệp	1.320.000	7.920.000	400.000	1.872.000	180.000	1.080.000
39	17	Tân Xuân	3.000.000	8.118.000	420.000	2.860.000	275.000	1.650.000
40	18	Tây Bắc Lân	3.000.000	21.978.000	1.110.000	4.316.000	415.000	2.490.000
41	19	Trần Văn Mười	0	15.048.000	760.000	3.952.000	380.000	2.280.000
42	20	Trương Văn Ngài	2.700.000	10.890.000	550.000	2.860.000	275.000	1.680.000
43	21	Võ Văn Thặng	3.100.000	12.474.000	630.000	2.964.000	285.000	1.920.000
44	22	Xuân Thới Thượng	2.710.000	13.266.000	670.000	3.484.000	335.000	2.010.000
45	23	Thới Tam	3.520.000	11.088.000	560.000	2.964.000	285.000	1.770.000
46	24	Nhị Tân	1.830.000	7.524.000	380.000	2.496.000	240.000	1.140.000
47	25	Thới Thạnh	1.890.000	7.128.000	360.000	2.080.000	200.000	1.200.000
48	26	Trần Văn Danh	4.950.000	15.840.000	800.000	4.160.000	400.000	2.730.000

STT		Đơn vị	Các nội dung thu tương trợ năm 2021					
			Chăm lo Tết 20 CBGV hưu trí	99 trường hợp nghỉ hưu năm 2020	ĐT Cô Lê T. Thanh Dân, thầy Mai Đức Tài	26 trường hợp nghỉ hưu Đợt 1/2021	ĐT Thầy Đỗ Hiếu Liêm	ĐT cô Linh, Nga,Dung, Q. Thanh, X Trường, Khánh
			Tháng 1/2021	Tháng 1/2021		Tháng 7/2021		Tháng 10/2021
49	1	Nguyễn An Khương	2.760.000	17.424.000	880.000	3.744.000	360.000	2.250.000
50	2	Nguyễn Hồng Đào	3.460.000	15.048.000	850.000	4.420.000	425.000	3.000.000
51	3	Thị Trấn	400.000	7.524.000	430.000	2.080.000	200.000	1.230.000
52	4	Tam Đông 1	0	14.256.000	720.000	3.744.000	360.000	2.160.000
53	5	Lý Chính Thắng 1	1.794.000	15.840.000	810.000	4.368.000	420.000	2.520.000
54	6	Trung Mỹ Tây 1	1.500.000	16.236.000	820.000	4.836.000	465.000	2.940.000
55	7	Đông Thạnh	590.000	22.770.000	1.150.000	6.136.000	590.000	3.540.000
56	8	Đặng Công Bình	880.000	8.712.000	440.000	2.288.000	220.000	1.320.000
57	9	Đỗ Văn Dậy	2.720.000	13.662.000	690.000	3.224.000	310.000	1.860.000
58	10	Phan Công Hớn	1.000.000	19.008.000	960.000	5.148.000	495.000	2.970.000
59	11	Tân Xuân	3.040.000	18.414.000	930.000	4.160.000	400.000	3.180.000
60	12	Tô Ký	3.790.000	0	0	0	0	0
61	13	Xuân Thới Thượng	1.100.000	21.582.000	1.090.000	5.668.000	545.000	3.270.000
62	14	Nguyễn Văn Bứa	546.000	2.574.000	130.000	0	0	0
63	15	Đặng Thúc Vịnh	450.000	5.940.000	300.000	1.352.000	130.000	1.290.000
64	16	CĐ Phòng Giáo dục	0	3.762.000	190.000	936.000	90.000	570.000
65	17	CĐ trường BDGD	180.000	1.584.000	80.000	468.000	45.000	270.000

STT		Đơn vị	Các nội dung thu tương trợ năm 2022				
			53 trường hợp nghỉ hưu Đợt 2/2021	ĐT Cô Dương Thị Hòa (Hội CGC)	34 trường hợp nghỉ hưu Đợt 1/2022	ĐT cô Bùi Thị Cẩm, Thầy Vũ Viết Thanh, Cô Nguyễn Thị Hồng Nụ và Nguyễn Thị Ngọc Hà	ĐT cô Nga, Trung, Mai, Thầy Quyền, Thịnh và thầy Châu
			Tháng 1/2022		Tháng 6/2022		Tháng 11/2022
49	1	Nguyễn An Khương	7.950.000	375.000	5.440.000	1.600.000	2.670.000
50	2	Nguyễn Hồng Đào	8.904.000	420.000	0	1.680.000	0
51	3	Thị Trấn	4.134.000	195.000	2.448.000	720.000	1.110.000
52	4	Tam Đông 1	0	0	0	0	0
53	5	Lý Chính Thắng 1	8.904.000	420.000	5.236.000	1.540.000	0
54	6	Trung Mỹ Tây 1	12.296.000	465.000	7.956.000	2.320.000	0
55	7	Đông Thạnh	13.250.000	625.000	8.500.000	2.500.000	3.720.000
56	8	Đặng Công Bỉnh	4.982.000	235.000	3.400.000	1.000.000	1.710.000
57	9	Đỗ Văn Dậy	6.148.000	375.000	5.100.000	1.500.000	2.250.000
58	10	Phan Công Hớn	10.494.000	495.000	6.936.000	2.040.000	3.060.000
59	11	Tân Xuân	10.812.000	510.000	6.324.000	1.860.000	3.360.000
60	12	Tô Ký	0	0	0	0	0
61	13	Xuân Thới Thượng	0	0	0	0	0
62	14	Nguyễn Văn Bứa	0	0	0	0	0
63	15	Đặng Thúc Vịnh	3.604.000	170.000	2.448.000	720.000	1.170.000
64	16	Bùi Văn Thủ	0	0	0	0	0
65	17	CĐ Phòng Giáo dục	2.014.000	95.000	544.000	160.000	0
66	18	CĐ trường BDGD	954.000	45.000	544.000	160.000	240.000